

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ H  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2022/DS-ST

Ngày: 16 - 02 - 2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Phương Q.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Á;
2. Ông Nguyễn Hữu Tố.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Xuân Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Ông Trương Văn Đình- *Kiểm sát viên.*

Ngày 16 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố L, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Ông Phan L, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981(vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố L, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố L, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2020, bản tự khai, cũng như tại phiên tòa hôm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Vợ chồng bà và vợ chồng bà T, ông L cùng ở khu phố L, phường H, thị xã Hnên quen biết nhau. Trong năm 2019 bà T nói cần tiền làm ăn nên có hỏi vay của vợ chồng bà nhiều lần tổng cộng 6.200.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 09/3/2019 vay 500.000.000 đồng;
- Ngày 25/8/2019 vay 400.000.000 đồng;
- Ngày 26/8/2019 vay 2.400.000.000 đồng;
- Ngày 27/9/2019 vay 400.000.000 đồng;
- Ngày 08/12/2019 vay 1.600.000.000 đồng; và 900.000.000 đồng.

Lúc vay tiền bà T viết giấy vay tiền cho bà nói để đáo hạn ngân hàng xong sẽ trả, sau đó bà thấy lâu không trả, hỏi nợ thì bà T nói nhiều lý do, hứa hẹn mà không trả nợ. Trong năm 2019, vợ chồng bà T có sang nhượng cho vợ chồng bà 01 lô đất có quán Karaoke tại xã Hoài Mỹ, thị xã H với giá 1.700.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà T trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ 4.500.000.000 đồng, không yêu cầu T1 lãi.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thừa nhận trong năm 2019 vợ chồng bà có vay của bà Th nhiều lần tổng cộng 6.200.000.000 đồng. Mỗi lần vay tiền bà có viết cho bà Th giấy vay tiền. Trong năm 2020, vợ chồng bà có sang nhượng cho bà Th 01 lô đất có quán Karaoke tại xã Hoài Mỹ, thị xã Hnhưng chưa thống nhất giá cả. Lúc sang nhượng quán hai bên chưa thống nhất giá cả chứ không phải là giá 1.700.000.000 đồng như bà Th trình bày. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Th bán quán Karaoke được bao nhiêu thì trừ vào tiền nợ, còn lại sẽ thống nhất số nợ sau. Do việc làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả cho bà Th, nay bà xin trả dần chứ không hứa trước được số tiền trả cụ thể.

- Tại bản tự khai ngày 25/02/2020 ông Phan L trình bày: Năm 2018, vợ chồng ông có vay của bà Nguyễn Thị Th nhiều lần, tổng cộng là 4.500.000.000 đồng. Ngày 16/02/2018, vợ chồng ông có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Th quán Karaoke để cược, khi nào vợ chồng ông trả tiền cho bà Th thì bà Th phải chuyển lại quán Karaoke cho vợ chồng ông.

- Tại bản tự khai ngày 24/02/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 trình bày: Trong năm 2019, bà T có vay của vợ chồng ông nhiều lần tổng cộng 6.200.000.000 đồng, lúc vay tiền bà T viết giấy vay tiền. Trong năm 2019, vợ chồng bà T có sang nhượng cho vợ chồng ông 01 lô đất có quán Karaoke tại xã Hoài Mỹ, thị xã H với giá 1.700.000.000 đồng. Nay ông

yêu cầu vợ chồng bà T trả cho vợ chồng ông số tiền còn nợ 4.500.000.000 đồng, không yêu cầu T1 lãi.

Đại diện VKSND thị xã H, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Tuy nhiên Tòa án đã vi phạm thời hạn xét xử. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, buộc vợ chồng ông L, bà T trả cho vợ chồng bà Th, ông T1 số tiền 4.500.000.000 đồng; ông L, bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu ông Phan L, bà Nguyễn Thị T trả số tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vợ chồng ông L, bà T cư trú trên thị xã H, tỉnh Bình Định căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H.

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng ông Phan L, bà Nguyễn Thị T vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Việc vắng mặt này của ông L, bà T là cố ý. Do đó, ông L, bà T phải chịu trách nhiệm về việc vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả số tiền 4.500.000.000 đồng:

Trong khoản thời gian từ ngày 09/3/2019 đến ngày 08/12/2019, bà Nguyễn Thị T có vay tiền của bà Nguyễn Thị Th 06 lần với tổng số tiền là 6.200.000.000 đồng. Trong các lần vay tiền thì bà T đều viết giấy vay tiền. Trong các giấy mượn tiền không thể hiện thời gian trả nợ, không thể hiện lãi suất, nên theo quy định tại khoản 1 điều 469 Bộ luật Dân sự thì đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Bà Th và ông T1 xác định sau khi vay tiền thì vợ chồng ông L, bà T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T1 bà Th thừa đất số 1599, tờ bản đồ số 9 tại thôn Công Lương, xã Hoài Mỹ, thị xã Hđề khấu trừ 1.700.000.000 đồng, vợ chồng ông L bà T còn nợ 4.500.000.000 đồng. Bà T thì xác định có vay của bà Th 6.200.000.000 đồng, mỗi lần vay tiền có viết giấy vay tiền cho bà Th. Sau khi vay tiền, vợ chồng ông L, bà T có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T1, bà Th thừa đất số 1599, tờ bản đồ số 9 tại thôn Công Lương, xã Hoài Mỹ, thị xã Hđề làm tin, sau khi ông L, bà T trả nợ đủ cho bà Th, ông T1 thì ông T1 bà Th phải trả lại thừa đất nêu trên cho ông L, bà T.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định bà Nguyễn Thị T có vay của bà Nguyễn Thị Th nhiều lần với tổng số tiền là 6.200.000.000 đồng. Tại các giấy vay tiền chỉ có bà T ký vay nhưng tại bản tự khai ngày 25/02/2020 ông L xác định có biết việc vay tiền của bà T. Mặc khác, ông L cũng đã đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng ông T1 bà Th thừa đất số 1599, tờ bản đồ số 9 tại thôn Công Lương, xã Hoài Mỹ, thị xã Hthể hiện việc ông L đã xác nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th, buộc vợ chồng ông Phan L, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T1, bà Nguyễn Thị Th số tiền 4.500.000.000 đồng là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu xin trả dần của bà T: Bà T xác định do điều kiện kinh tế khó khăn nên xin trả dần. Với yêu cầu của bà T không được ông T1, bà Th chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại phiên hòa giải ngày 14/5/2021, bà Nguyễn Thị T yêu cầu bên nguyên đơn bán thừa đất số 1599, tờ bản đồ số 9 tại thôn Công Lương, xã Hoài Mỹ, thị xã Hđược bao nhiêu tiền thì khấu trừ vào số nợ và xác định lại số tiền còn nợ. Đối với yêu cầu này, Tòa án đã tiến hành làm việc với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì họ không yêu cầu tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng thừa đất nói trên. Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn là bà T và tiến hành thông báo bằng văn bản cho bị đơn có yêu cầu phản tố về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì có đơn yêu cầu nộp cho Tòa án nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét vấn đề này.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được ghi nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì ông L, bà T phải chịu án phí là 112.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288; 357; 463; 466; 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

### *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Th. Buộc vợ chồng ông Phan L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Th và ông Phạm Văn T1 số tiền 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Phan L, bà Nguyễn Thị T phải chịu 112.500.000 đồng (một trăm mười hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.200.000 đồng theo biên lai thu số 0005671 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

3. *Quyền kháng cáo:* Các đương sự có mặt tại phiên tòa hôm nay được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### *Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã H;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TX H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu HSVA, VPTA.

**Võ Phương Q**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA  
PHIÊN TÒA**

**Phan Á**

**Nguyễn Hữu Tố**

**Võ Phương Q**



